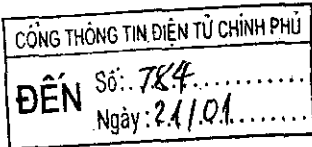


Số: 03 /2013/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 18 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng khi Nhà nước thu hồi đất.**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 34/2010/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện;

Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng đơn giá các loại cây trồng để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Nguyên tắc và phương pháp áp dụng mức giá bồi thường:

1. Đơn giá các loại cây trồng ghi trong Bảng giá là đơn giá chuẩn, áp dụng để bồi thường cho cây trồng được đầu tư chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật, sinh trưởng và phát triển tốt, đạt các thông số kỹ thuật cơ bản theo quy định, đạt năng suất, sản lượng khá trở lên (gọi tắt là cây loại A).

- Cây trồng ít được đầu tư chăm sóc hoặc trồng trên nền thổ nhưỡng không thích hợp, nên sinh trưởng kém, năng suất thấp,... tùy tình hình cụ thể để đánh giá xếp vào loại B hoặc C. Mức bồi thường đối với cây loại B bằng 75% giá cây loại A; mức bồi thường cây loại C bằng 50% giá cây loại A.

- Đối với các cây ăn quả thuộc loại giống mới, giống ghép chất lượng cao chưa có trong danh mục Bảng giá, thì mức giá bồi thường được tính bằng 1,2 lần

mức giá bồi thường của cây trồng cùng loại (không phải giống mới, giống ghép) có trong danh mục bảng giá.

2. Đối với trường hợp cá biệt cây trồng thuần loại trồng quá mật độ chuẩn, mà chất lượng vườn cây khi kiểm định đạt 100% loại A, thì giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá bồi thường cây trồng nhân (X) với số lượng cây thực tế nhưng tối đa không vượt quá 1,1 lần mật độ chuẩn.

3. Đối với trường hợp vườn cây trồng không đạt mật độ chuẩn thì giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá bồi thường cây trồng nhân (X) với số lượng cây thực tế khi kiểm định.

4. Đối với các loại cây trồng nằm trên diện tích đất thu hồi để mở rộng đường giao thông, xây dựng kênh, mương thủy lợi và đường điện, thì giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá bồi thường cây trồng nhân (X) với số lượng và chất lượng cây trồng thực tế khi kiểm định (không bị không chế bởi mật độ chuẩn).

5. Đối với cây trồng chưa thu hoạch, nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại.

6. Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích gieo trồng nhiều loại cây có chu kỳ sinh trưởng, sản xuất kinh doanh khác nhau: Khi kiểm tra hiện trạng cần xác định rõ cây trồng chính, cây trồng xen, mật độ thực tế của từng loại cây trồng để có sự đánh giá chuẩn xác về chất lượng của cây trồng chính, cây trồng xen. Tổng chi phí bồi thường trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây khác nhau bằng (=) chi phí bồi thường của từng loại cây trồng cộng lại (trên cơ sở số lượng, chất lượng và đơn giá của từng loại cây qua đo đếm, kiểm tra hiện trạng thực tế), nhưng tối đa không lớn hơn 1,5 lần giá trị bồi thường tính theo cây trồng chính khi trồng chuyên canh trên diện tích đó.

Cá biệt trên một đơn vị diện tích gieo trồng chất lượng của cây trồng chính, cây trồng xen đều đạt loại A thì Hội đồng bồi thường các cấp tính toán mức bồi thường thiệt hại cụ thể cho từng trường hợp và đề xuất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính xem xét, có ý kiến trước khi trình duyệt.

7. Đối với một số loại rau đặc sản ở Đà Lạt; Đơn Dương; Đức Trọng; Lạc Dương như: súp lơ trắng, súp lơ xanh, khoai tây, cà rốt, cải thảo, củ dền, cô rôn, xà lách, bó xôi và đậu hòa lan; do tập quán canh tác, điều kiện thổ nhưỡng và yêu cầu đầu tư đối với các loại rau đặc sản này, nên người nông dân phải đầu tư làm đất, bổ sung đất mới và bón lót phân hữu cơ cải tạo đất để sử dụng cho 2 - 3 năm. Do đó chi phí bồi thường được cộng thêm chi phí đầu tư vào đất chưa thu hồi kịp cho các năm tiếp theo, nhưng tổng chi phí bồi thường trên một đơn vị diện tích tối đa không quá 1,5 lần tính theo đơn giá của cây trồng tại bảng giá và nguyên tắc tính toán trên đây.

8. Trường hợp trên diện tích đất thu hồi có các loại cây rừng trồng tập trung theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng các cấp cùng với tổ chức hoặc cá nhân có diện tích rừng trồng bị thiệt hại, lập hồ sơ báo cáo, đề xuất mức bồi thường thiệt hại theo giá trị đầu tư,

thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, cùng với Sở Tài chính thẩm định, trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

9. Những loại cây trồng chưa có trong danh mục bảng giá, khi xây dựng phương án, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng các cấp vận dụng đơn giá của các loại cây tương đương có trong bảng giá để tính toán.

Trường hợp không có loại cây trồng tương đương, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng các cấp khảo sát thực tế về chu kỳ sản xuất, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất, để tính toán mức giá bồi thường phù hợp, đề xuất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính xem xét, có ý kiến trước khi thực hiện.

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện quyết định này.

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 57/2009/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2009 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Các trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nếu chưa được giải quyết thì nay thực hiện theo Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT, Bộ TC (để B/c);
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực TU, Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp; Đài PTTH, Báo Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo tỉnh; Trung tâm Tin học;
- Như điều 5;
- Lưu: VP, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2013/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính góc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
I	Cây hàng năm:					
1	Lúa 2 vụ - 3 vụ:					
	- Lúa thường				đ/m ²	5.000
	- Lúa đặc sản				đ/m ²	7.000
	- Lúa cao sản				đ/m ²	6.000
2	Lúa 1 vụ				đ/m ²	4.000
3	Lúa nương, rẫy				đ/m ²	4.000
4	Bắp					
	- Bắp bo bo				đ/m ²	4.000
	- Bắp nếp				đ/m ²	7.000
5	Khoai mì				đ/m ²	4.000
6	Khoai lang:					
	- Khoai lang thường				đ/m ²	7.500
	- Khoai lang Nhật				đ/m ²	12.000
7	Khoai môn				đ/m ²	7.000
8	Củ dong riềng				đ/m ²	8.500
9	Lá dong				đ/m ²	10.000
10	Đậu đen, đậu xanh				đ/m ²	10.000
11	Đậu phụng, đậu tương				đ/m ²	10.000
12	Mía:					
12.1	Mía đường:					
	- Dưới 6 tháng				đ/m ²	7.000
	- Trên 6 tháng và sắp thu hoạch				đ/m ²	11.000
12.2	Mía không ép đường:					
	- Dưới 6 tháng				đ/m ²	8.500
	- Trên 6 tháng và sắp thu hoạch				đ/m ²	14.000
13	Su su, đậu ngự (kể cả giàn)				đ/m ²	21.000
14	Rau các loại:					
	- Súp				đ/m ²	15.000
	- Súp lơ trắng				đ/m ²	16.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính góc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Súp lơ xanh				đ/m ²	12.500
	- Đậu hòa lan				đ/m ²	15.000
	- Khoai tây				đ/m ²	16.000
	- Cà rốt				đ/m ²	13.000
	- Cải thảo				đ/m ²	14.000
	- Củ dền				đ/m ²	10.000
	- Xà lách xoong				đ/m ²	12.000
	- Xà lách, cô rôn				đ/m ²	15.000
	- Bó xôi				đ/m ²	12.000
	- Paro				đ/m ²	21.000
	- Cây Atisô:					
	+ Mới trồng				đ/m ²	37.000
	+ Trên 6 tháng				đ/m ²	52.500
	- Cải các loại, tần ô				đ/m ²	8.000
	- Hành tây				đ/m ²	19.000
	- Hành, ngò, rau thơm				đ/m ²	16.000
	- Cây kim châm				đ/m ²	16.000
	- Cần tây				đ/m ²	18.000
	- Ớt cay				đ/m ²	14.500
	- Ớt ngọt				đ/m ²	18.000
	- Ớt ngọt trồng trong nhà kính				đ/m ²	37.500
	- Cà pháo, cà tím và các loại cà khác				đ/m ²	9.000
	- Su hào				đ/m ²	9.000
	- Bí thường				đ/m ²	8.500
	- Bí ngô Nhật				đ/m ²	10.000
	- Rau má				đ/m ²	10.000
	- Dưa leo, đậu leo (đậu cove), Đậu Nhật, Đậu đũa (cả giàn)				đ/m ²	12.000
	- Cà chua				đ/m ²	14.000
	- Ổ qua				đ/m ²	12.000
	- Mùng toi, ngót, muồng, dền				đ/m ²	10.000
15	Dưa tây:					
	- Mới trồng				đ/bụi	34.000
	- Trên 6 tháng				đ/bụi	71.000
16	Sả				đ/m ²	11.000
17	Dâu tây:					
	- Trồng ngoài nhà kính				đ/m ²	47.500
	- Trồng trong nhà kính				đ/m ²	71.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
18	Cây Mâm xôi (Phúc Bồn tử)				đ/m ²	240.000
19	Môn, bạc hà				đ/m ²	10.000
20	Củ năng				đ/m ²	16.000
21	Củ gừng				đ/m ²	16.000
22	Các loại bông, hoa:					
22.1	Hoa trồng trong nhà lưới, nhà kính:					
	- Hoa hồng ghép				đ/m ²	91.000
	- Huệ nhung				đ/cây	7.000
	- Hoa cúc				đ/m ²	43.000
	- Hoa cẩm chướng				đ/m ²	58.000
	- Hoa ngàn sao				đ/m ²	78.000
	- Hoa lay ơn				đ/m ²	71.000
	- Hoa lys				đ/m ²	93.500
	- Hoa xesra				đ/m ²	57.000
	- Hoa arum ngoại				đ/m ²	61.500
	- Hoa đồng tiền				đ/m ²	54.000
	- Hoa cát tường				đ/m ²	112.000
	- Hoa mắt ngọc				đ/m ²	45.000
	- Hoa sa leni				đ/m ²	57.000
	- Hoa sao tím				đ/m ²	57.000
	- Hoa cẩm tú cầu				đ/m ²	38.000
	- Hoa aga băng				đ/m ²	28.000
	- Hoa thiên điều				đ/m ²	42.500
	- Hoa cúc giống				đ/m ²	65.500
22.2	Hoa trồng ngoài nhà lưới, nhà kính:					
	- Hoa hồng ghép					
	+ Trồng riêng lẻ trong bồn, chậu				đ/cây	7.500
	+ Trồng tập trung thành rọ, luống				đ/m ²	90.000
	- Huệ nhung				đ/cây	5.500
	- Hoa cúc				đ/m ²	35.000
	- Hoa cúc nội				đ/m ²	17.500
	- Hoa cẩm chướng				đ/m ²	47.500
	- Hoa ngàn sao				đ/m ²	64.000
	- Hoa lay ơn				đ/m ²	40.000
	- Hoa lay ơn nội				đ/m ²	40.000
	- Hoa lys				đ/m ²	78.000
	- Hoa lys nội				đ/m ²	32.000
	- Hoa xesra nội				đ/m ²	20.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Hoa xesra				đ/m ²	40.000
	- Hoa arum ngoại				đ/m ²	50.500
	- Hoa arum nội				đ/m ²	28.000
	- Hoa đồng tiền ngoại				đ/m ²	43.000
	- Hoa đồng tiền nội				đ/m ²	21.500
	- Hoa cát tường				đ/m ²	93.500
	- Hoa mắt ngọc				đ/m ²	37.500
	- Hoa sa lem				đ/m ²	47.500
	- Hoa sao tím				đ/m ²	47.500
	- Hoa cẩm tú cầu				đ/m ²	31.500
	- Hoa aga băng				đ/m ²	23.000
	- Hoa thiên điều				đ/m ²	35.000
	- Hoa cúc giống				đ/m ²	54.500
	- Hoa ly thom giống nhập ngoại				đ/m ²	319.000
	- Hoa ly thom giống trong nước				đ/m ²	162.500
	- Hoa ly thường giống nhập ngoại				đ/m ²	162.500
	- Hoa ly thường giống trong nước				đ/m ²	87.500
II	<u>Cây lâu năm</u>					
1	Cà phê					
1.1	Cà phê vối (Robusta) (mật độ 1.100 cây/ha)					
	- Năm 1		0,50		đ/cây	45.000
	- Năm 2		1,20	0,50	đ/cây	74.000
	- Năm 3		1,40	1,00	đ/cây	109.000
	- Năm thứ 4 trở đi		>1,80	1,50	đ/cây	177.000
1.2	Cà phê Catimo (mật độ 5.000 cây/ha)					
	- Năm 1		0,4-0,5		đ/cây	20.000
	- Năm 2		1,00	0,50	đ/cây	30.000
	- Năm thứ 3 trở đi		1,50	1,20	đ/cây	64.000
1.3	Cà phê chè các loại (mật độ 2.800 cây/ha)					
	- Năm 1		0,4 -0,5		đ/cây	20.000
	- Năm 2		1,00	0,50	đ/cây	30.000
	- Năm thứ 3 trở đi		1,50	1,20	đ/cây	64.000
1.4	Cà phê mít (Chari) (mật độ 830 cây/ha)					
	- Năm 1	0,4	0,8		đ/cây	36.000
	- Năm 2	0,8	1,5		đ/cây	59.000
	- Năm 3	1,8	2,5		đ/cây	84.000
	- Năm 4	3,5	2,5-3		đ/cây	116.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm thứ 5 trở đi	>8-15	3-3.5		đ/cây	188.000
1.5	Cà phê ghép cao sản (mật độ 1.100 cây)					
	- Năm 1				đ/cây	50.000
	- Năm 2				đ/cây	80.000
	- Năm 3				đ/cây	115.000
	- Năm 4 trở đi				đ/cây	195.000
2	Cây Chè:					
2.1	Chè cành (mật độ 9.000 cây/ha)					
	- Năm 1				đ/cây	9.800
	- Năm 2			>0,40	đ/cây	27.200
	- Năm 3			>0,60	đ/cây	28.500
	- Năm thứ 4 trở đi				đ/cây	52.200
2.2	Chè cành chất lượng cao (mật độ 15.000 cây/ha)					
	- Năm 1				đ/cây	11.200
	- Năm 2				đ/cây	18.200
	- Năm 3			>0,40	đ/cây	25.600
	- Năm thứ 4 trở đi			>0,60	đ/cây	34.400
2.3	Chè hạt (mật độ 12.000 cây/ha)					
	- Năm 1				đ/cây	7.800
	- Năm 2				đ/cây	11.900
	- Năm 3			>0,40	đ/cây	16.100
	- Năm thứ 4 trở đi			>0,60	đ/cây	20.500
3	Cây Dâu:					
3.1	Cây Dâu thường (mật độ 32.000 cây/ha)					
	- Năm 1				đ/m ²	6.500
	- Năm 2 trở đi				đ/m ²	12.000
3.2	Cây Dâu lai (mật độ 22.000 cây/ha)					
	- Năm 1				đ/m ²	7.000
	- Năm 2 trở đi				đ/m ²	14.000
3.3	Cây Dâu tằm ăn trái					
	- Năm 1 đến năm 2				đ/cây	9.000
	- Năm 3 đến năm thứ 5				đ/cây	35.000
	- Năm 6 đến năm thứ 8				đ/cây	99.000
	- Năm thứ 9 trở đi				đ/cây	170.000
4	Cây Tiêu:					
4.1	Trụ cây sống					
	- Năm 1			1,00	đ/cây	76.000
	- Năm 2			1,50	đ/cây	105.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm 3			2,50	đ/cây	160.000
	- Năm thứ 4 trở đi			3,00	đ/cây	225.000
4.2	Trụ gỗ					
	- Năm 1			1,00	đ/cây	96.000
	- Năm 2			1,50	đ/cây	115.000
	- Năm 3			2,50	đ/cây	175.000
	- Năm thứ 4 trở đi			3,00	đ/cây	251.000
4.3	Trụ beton 20 x 20 cm					
	- Năm 1			1,00	đ/cây	136.000
	- Năm 2			1,50	đ/cây	155.000
	- Năm 3			2,50	đ/cây	225.000
	- Năm thứ 4 trở đi			3,00	đ/cây	256.000
4.4	Trụ xây gạch Φ 50 - 80cm					
	- Năm 1			1,00	đ/cây	226.000
	- Năm 2			1,50	đ/cây	245.000
	- Năm 3			2,50	đ/cây	342.000
	- Năm thứ 4 trở đi			3,00	đ/cây	373.000
5	Thanh long:					
	- Năm 1				đ/cây	14.000
	- Năm 2				đ/cây	43.000
	- Năm 3				đ/cây	85.000
	- Năm 4 trở đi				đ/cây	128.000
6	Cây Sầu riêng:					
6.1	Cây sầu riêng hạt:					
	Thời kỳ XD CB:					
	- Năm 1	1,5	1,00	0,80	đ/cây	118.000
	- Năm 2	3	2,00	1,50	đ/cây	185.000
	- Năm 3	6	3,00	2,00	đ/cây	257.000
	- Năm 4	12	3,50	2,50	đ/cây	334.000
	- Năm 5	15	4,00	3,00	đ/cây	452.000
	- Năm 6	19	6,00	3,50	đ/cây	588.000
	- Năm 7	23	7,00	4,00	đ/cây	760.000
	- Năm 8	26	7,00	4,50	đ/cây	998.000
	- Năm 9	30	8,00	5,00	đ/cây	1.238.000
	- Năm 10	34	8,00	5,00	đ/cây	1.454.000
	- Năm 11 trở đi	37	>8,00	6,00	đ/cây	2.032.000
6.2	Cây Sầu riêng ghép các loại					
	* Thời kỳ XD CB:					

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm 1	2	1,50	1,00	đ/cây	163.000
	- Năm 2	3	2,50	2,00	đ/cây	230.000
	- Năm 3	15	3,50	2,50	đ/cây	302.000
	- Năm 4	20	3,80	2,50	đ/cây	680.000
	- Năm 5	22	4,00	3,00	đ/cây	1.062.000
	- Năm 6	25	6,00	3,50	đ/cây	1.668.000
	- Năm 7	28	7,00	4,00	đ/cây	2.050.000
	- Năm thứ 8 trở đi	30	7,00	4,50	đ/cây	2.506.000
6.3	Cây Sầu riêng Dona					
	* Thời kỳ XDCB:					
	- Năm 1	2	1,50	1,00	đ/cây	166.000
	- Năm 2	5	2,50	2,00	đ/cây	232.000
	- Năm 3	8	3,50	2,50	đ/cây	381.000
	- Năm 4	12	3,80	2,50	đ/cây	977.000
	- Năm 5	18	4,00	3,00	đ/cây	1.580.000
	- Năm 6	22	6,00	3,50	đ/cây	2.045.000
	- Năm 7	25	7,00	4,00	đ/cây	2.527.000
	- Năm thứ 8 trở đi	30	7,00	4,50	đ/cây	3.109.000
7	Cây Chôm chôm:					
7.1	Chôm chôm thường					
	- Năm 1	2	1,00	1,00	đ/cây	89.000
	- Năm 2	4	1,50	2,00	đ/cây	138.000
	- Năm 3	5	2,00	3,00	đ/cây	191.000
	- Năm 4	7	2,50	3,50	đ/cây	293.000
	- Năm 5	8	3,00	4,00	đ/cây	395.000
	- Năm 6	10	3,50	5,00	đ/cây	506.000
	- Năm 7	12	4,00	5,00	đ/cây	599.000
	- Năm 8	18	4,50	5,50	đ/cây	720.000
	- Năm 9	20	4,50	6,00	đ/cây	841.000
	- Năm 10	22	4,00	6,00	đ/cây	943.000
	- Năm 11 trở đi	24	>4,00	6,00	đ/cây	1.006.000
7.2	Chôm chôm (Thái lan)					
	- Năm 1	2	1,00	0,70	đ/cây	118.000
	- Năm 2	3	1,30	0,90	đ/cây	192.000
	- Năm 3	4	1,50	1,00	đ/cây	436.000
	- Năm 4	12			đ/cây	761.000
	- Năm 5 trở đi	18			đ/cây	805.000
8	Cây Điều:					

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
8.1	Cây Điều hạt (mật độ 400 cây/ha)					
	- Năm 1	2	1,00	0,80	đ/cây	32.000
	- Năm 2	5	1,50	1,20	đ/cây	50.000
	- Năm 3	8	2,50	2,00	đ/cây	86.000
	- Năm 4	12	3,00	3,00	đ/cây	123.000
	- Năm 5	18	4,00	3,50	đ/cây	157.000
	- Năm 6	20	4,5	4	đ/cây	189.000
	- Năm 7	21	5,0	4,5	đ/cây	219.000
	- Năm 8 trở đi	>22	>6	>4	đ/cây	249.000
8.2	Cây Điều ghép (mật độ 200 cây/ha)					
	- Năm 1	2	0,80	0,80	đ/cây	72.000
	- Năm 2	5	1,20	1,20	đ/cây	108.000
	- Năm 3	8	1,50	2,00	đ/cây	181.000
	- Năm 4	10	1,80	2,50	đ/cây	254.000
	- Năm 5	12	2,20	3,00	đ/cây	323.000
	- Năm 6	15	2,60	3,50	đ/cây	387.000
	- Năm 7	18	3,20	4,50	đ/cây	447.000
	- Năm 8	21	3,60	6,00	đ/cây	506.000
	- Năm 9	23	4,00	7,00	đ/cây	570.000
	- Năm 10	>25	4,50	>8,00	đ/cây	630.000
	- Năm 11 trở đi	>25	>4,5	>9	đ/cây	689.000
9	Cây Mít					
9.1	Mít tổ nữ					
	- Năm 1	10	2,50	2,50	đ/cây	67.000
	- Năm 2	12	4,00	4,00	đ/cây	104.000
	- Năm 3	13	4,20	4,50	đ/cây	147.000
	- Năm 4	15	4,50	5,00	đ/cây	190.000
	- Năm 5	20	5,00	5,30	đ/cây	285.000
	- Năm 6	22	5,50	5,80	đ/cây	381.000
	- Năm 7	25	6,00	6,00	đ/cây	439.000
	- Năm 8	>25	6,00	6,00	đ/cây	543.000
	- Năm 9				đ/cây	631.000
	- Năm 10				đ/cây	719.000
	- Năm 11 trở đi				đ/cây	762.000
9.2	Mít thường					
	- Năm 1				đ/cây	62.000
	- Năm 2				đ/cây	98.000
	- Năm 3				đ/cây	142.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm 4				đ/cây	260.000
	- Năm 5				đ/cây	328.000
	- Năm 6				đ/cây	363.000
	- Năm thứ 7 trở đi				đ/cây	450.000
10	Cây Xoài:					
10.1	Cây Xoài ghép (giống ngoại)					
	- Năm 1				đ/cây	99.000
	- Năm 2				đ/cây	140.000
	- Năm 3				đ/cây	225.000
	- Năm 4				đ/cây	310.000
	- Năm 5				đ/cây	425.000
	- Năm 6				đ/cây	560.000
	- Năm thứ 7 trở đi				đ/cây	750.000
10.2	Cây Xoài (loại khác)					
	- Năm 1	1,5	1,00	0,80	đ/cây	63.000
	- Năm 2	3	1,50	1,50	đ/cây	99.000
	- Năm 3	15	2,50	2,00	đ/cây	140.000
	- Năm 4	19	3,50	3,00	đ/cây	180.000
	- Năm 5	23	5,00	3,50	đ/cây	255.000
	- Năm 6	26	5,00	4,00	đ/cây	395.000
	- Năm thứ 7 trở đi	>26	>5	>4,5	đ/cây	495.000
11	Cây Dừa:					
	- Năm 1	3	1,50		đ/cây	55.000
	- Năm 2	12	2,50		đ/cây	85.000
	- Năm 3	15	3,00		đ/cây	110.000
	- Năm 4	19	4,00		đ/cây	155.000
	- Năm 5 - 10	23	5,00		đ/cây	225.000
	- Năm thứ 11 trở đi	>26	6,00		đ/cây	280.000
12	Cây Bơ:					
12.1	Cây Bơ thường					
	- Năm 1	2	1,50	1,50	đ/cây	66.000
	- Năm 2	12	2,50	2,00	đ/cây	114.000
	- Năm 3	15	3,00	2,50	đ/cây	162.000
	- Năm 4	19	4,00	3,00	đ/cây	210.000
	- Năm 5	23	5,00	3,50	đ/cây	257.000
	- Năm 6	26	6,00	4,00	đ/cây	425.000
	- Năm 7	>26	7,00	4,50	đ/cây	585.000
	- Năm 8 đến năm 9				đ/cây	833.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm thứ 10 trở đi				đ/cây	1.080.000
12.2	Cây Bơ ghép					
	- Năm 1				đ/cây	99.000
	- Năm 2				đ/cây	147.000
	- Năm 3				đ/cây	195.000
	- Năm 4				đ/cây	242.000
	- Năm 5				đ/cây	290.000
	- Năm 6				đ/cây	638.000
	- Năm 7				đ/cây	738.000
	- Năm 8				đ/cây	886.000
	- Năm thứ 9 trở đi				đ/cây	1.733.000
13	Cây Vú sữa. Sabochê. Lêkima					
	- Năm 1				đ/cây	40.000
	- Năm 2 -3				đ/cây	99.000
	- Năm 4- 6				đ/cây	280.000
	- Năm thứ 7 trở đi				đ/cây	425.000
14	Cây Mơ:					
	- Năm 1				đ/cây	35.000
	- Năm 2				đ/cây	70.000
	- Năm 3				đ/cây	99.000
	- Năm 4				đ/cây	130.000
	- Năm thứ 5 trở đi				đ/cây	170.000
15	Cây Me:					
	- Năm 1				đ/cây	40.000
	- Năm 2				đ/cây	75.000
	- Năm 3				đ/cây	125.000
	- Năm 4				đ/cây	155.000
	- Năm thứ 5 trở đi				đ/cây	210.000
16	Cây Đào má hồng:					
	- Năm 1	1	1,00	0,80	đ/cây	40.000
	- Năm 2	2,5	1,50	1,50	đ/cây	85.000
	- Năm 3	5	2,50	2,50	đ/cây	125.000
	- Năm 4	10	3,50	3,50	đ/cây	170.000
	- Năm thứ 5 trở đi	>10	>3,5	>3,5	đ/cây	210.000
17	Cây Hồng ăn trái:					
	- Năm 1	1	1,00	0,80	đ/cây	51.000
	- Năm 2	5	1,50	1,50	đ/cây	85.000
	- Năm 3	8	2,50	2,00	đ/cây	127.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm 4	12	3,00	2,50	đ/cây	204.000
	- Năm 5	15	3,50	3,00	đ/cây	340.000
	- Năm 6 - 8	20	4,50	3,50	đ/cây	566.000
	- Năm 8 - 10	25	5,50	4,50	đ/cây	850.000
	- Năm 11 - 19	>25	6,00	5,50	đ/cây	1.360.000
	- Năm thứ 20 trở đi				đ/cây	1.020.000
18	Bưởi					
	- Năm 1				đ/cây	84.000
	- Năm 2				đ/cây	111.000
	- Năm 3				đ/cây	142.000
	- Năm 4				đ/cây	191.000
	- Năm 5 trở đi				đ/cây	240.000
19	Cam. Quýt:					
	- Năm 1				đ/cây	60.000
	- Năm 2				đ/cây	80.000
	- Năm 3 - 4				đ/cây	120.000
	- Năm thứ 5				đ/cây	144.000
	- Năm thứ 6				đ/cây	185.000
	- Năm thứ 7 trở đi				đ/cây	218.000
20	Chanh:					
	- Năm 1				đ/cây	41.000
	- Năm 2				đ/cây	50.000
	- Năm 3				đ/cây	70.000
	- Năm 4				đ/cây	95.000
	- Năm 5				đ/cây	125.000
	- Năm 6				đ/cây	155.000
	- Năm thứ 7 trở đi				đ/cây	185.000
21	Cóc. Mận:					
	- Năm 1				đ/cây	40.000
	- Năm 2				đ/cây	99.000
	- Năm 3 - 4				đ/cây	140.000
	- Năm thứ 5 trở đi				đ/cây	210.000
22	Cây Mận Tam hoa					
	- Năm 1					40.000
	- Năm 2					63.000
	- Năm 3					140.000
	- Năm thứ 4 trở đi					280.000
23	Ca cao:					

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm 1	2	1,00	0,80	đ/cây	39.000
	- Năm 2	5	1,50	1,20	đ/cây	62.000
	- Năm 3	8	2,00	1,50	đ/cây	87.000
	- Năm thứ 4	12	2,50	2,00	đ/cây	117.000
	- Năm thứ 5	14	3,00	3,50	đ/cây	150.000
	- Năm thứ 6	16	3,50	4,00	đ/cây	183.000
	- Năm thứ 7	18	4,00	4,50	đ/cây	220.000
	- Năm thứ 8	20	4,50	5,00	đ/cây	260.000
	- Năm thứ 9	>22	>5,00	>5,50	đ/cây	300.000
	- Năm thứ 10				đ/cây	350.000
	- Năm thứ 11 trở đi				đ/cây	380.000
24	Nhãn:					
	- Năm 1	1,5	1,00	0,80	đ/cây	50.000
	- Năm 2	3	1,50	1,50	đ/cây	63.000
	- Năm 3	7	2,00	2,00	đ/cây	93.000
	- Năm 4	10	2,50	2,50	đ/cây	140.000
	- Năm 5 - 7	20	3,50	3,50	đ/cây	395.000
	- Năm thứ 8 trở đi	>25	>4,00	>4,00	đ/cây	700.000
25	Cây Cau:					
	- Năm 1				đ/cây	40.000
	- Năm 2 - 5				đ/cây	110.000
	- Cây đang thu hoạch				đ/cây	210.000
26	Cây ổi. Táo. Cari:					
	- Năm 1				đ/cây	40.000
	- Năm 2				đ/cây	63.000
	- Năm 3				đ/cây	99.000
	- Năm thứ 4 trở đi				đ/cây	140.000
27	Chuối thời kỳ trổ:					
27.1	Trồng đơn lẻ					
	- Mới trồng				đ/cây	25.000
	- Cây đến tuổi trưởng thành (2 - 3cây/bụi)				đ/bụi	150.000
	- Cây đến tuổi trưởng thành (4 - 5cây/bụi)				đ/bụi	240.000
27.2	Trồng tập trung trên diện tích lớn					
	- Mới trồng				đ/m ²	4.000
	- Cây đến tuổi trưởng thành (2 - 3cây/bụi)				đ/m ²	15.000
	- Cây đến tuổi trưởng thành (4 - 5cây/bụi)				đ/m ²	24.000
28	Đu đủ:					
	- Mới trồng				đ/cây	14.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Cây đến tuổi trưởng thành				đ/cây	70.000
29	Mãng cầu:					
	- Năm 1				đ/cây	77.000
	- Năm 2				đ/cây	116.000
	- Năm 3				đ/cây	178.000
	- Năm 4				đ/cây	246.000
	- Năm thứ 5 trở đi				đ/cây	344.000
30	Mãng cụt:					
	- Năm 1	2-3	0.5		đ/cây	100.000
	- Năm 2	4	1		đ/cây	145.000
	- Năm 3	5	1.5-2		đ/cây	198.000
	- Năm 4	6	2.5		đ/cây	254.000
	- Năm 5	8	2.8		đ/cây	360.000
	- Năm 6	10	3.5		đ/cây	446.000
	- Năm 7	12	4.0		đ/cây	623.000
	- Năm 8	14	5.0		đ/cây	882.000
	- Năm 9	16	5-6		đ/cây	1.207.000
	- Năm 10	20	6-8		đ/cây	1.533.000
	- Năm 11 trở đi	25-35	10-25		đ/cây	1.859.000
31	Bom. Lê:					
	- Năm 1				đ/cây	14.000
	- Năm 2 - 3				đ/cây	20.000
	- Năm 4 - 6				đ/cây	63.000
	- Năm thứ 7 trở đi				đ/cây	85.000
32	Cây Nhót					
	- Năm 1				đ/cây	20.000
	- Năm 2				đ/cây	70.000
	- Năm 3				đ/cây	110.000
	- Năm thứ 4 trở đi				đ/cây	170.000
33	Cây Chùm ruột					
	- Năm 1				đ/cây	20.000
	- Năm 2				đ/cây	42.000
	- Năm 3				đ/cây	85.000
	- Năm thứ 4 trở đi				đ/cây	127.000
34	Cây Sơ ri					
	- Năm 1				đ/cây	35.000
	- Năm 2				đ/cây	53.000
	- Năm 3				đ/cây	75.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm 4				đ/cây	105.000
	- Năm thứ 5 - 7				đ/cây	318.000
	- Năm thứ 8 trở đi				đ/cây	637.000
35	Cây Khế					
	- Năm 1				đ/cây	40.000
	- Năm 2				đ/cây	55.000
	- Năm 3				đ/cây	90.000
	- Năm thứ 4 trở đi				đ/cây	140.000
36	Cây Vải					
	- Năm 1				đ/cây	35.000
	- Năm 2				đ/cây	56.000
	- Năm 3				đ/cây	78.000
	- Năm 4				đ/cây	105.000
	- Năm thứ 5 - 7				đ/cây	318.000
	- Năm thứ 8 trở đi				đ/cây	637.000
37	Dừa (thơm):					
37.1	Dừa Cayen (mật độ 38.000 cây/ha)					
	- Dưới 6 tháng				đ/m ²	10.000
	- Trên 6 tháng và sắp thu hoạch				đ/m ²	20.000
37.2	Loại Dừa khác (mật độ 26.000 cây/ha)					
	- Dưới 6 tháng				đ/m ²	7.000
	- Trên 6 tháng và sắp thu hoạch				đ/m ²	12.000
38	Mắc mác (kể cả giàn):					
	- Mới trồng				đ/m ²	13.000
	- Trên 6 tháng				đ/m ²	20.000
39	Diệp hạ châu				đ/m ²	10.000
40	Cây trồng phân tán:					
40.1	Trứng cá					
	- Đường kính: < 5 cm				đ/cây	10.000
	- Đường kính: từ 5 đến < 10 cm				đ/cây	20.000
	- Đường kính: từ 10 đến < 15 cm				đ/cây	40.000
	- Đường kính: từ 15 đến < 20 cm				đ/cây	70.000
	- Đường kính: > = 20 cm				đ/cây	105.000
40.2	Bạch đàn:					
	- Đường kính: < 5 cm				đ/cây	14.000
	- Đường kính: từ 5 đến < 10 cm				đ/cây	28.000
	- Đường kính: từ 10 đến < 15 cm				đ/cây	40.000
	- Đường kính: từ 15 đến < 20 cm				đ/cây	85.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Đường kính: ≥ 20 cm				đ/cây	127.000
40.3	Quế					
	- Mới trồng				đ/cây	21.000
	- Năm 2 - 5				đ/cây	55.000
	- Năm thứ 6 trở đi				đ/cây	210.000
40.4	Cây Tre. Lồ ô:					
	- Cây non chưa sử dụng được				đ/cây	8.000
	- Cây lớn sử dụng được				đ/cây	25.000
40.5	Cây Tre măng tông					
	- Năm 1				đ/bụi	55.000
	- Năm 2				đ/bụi	100.000
	- Năm 3				đ/bụi	125.000
	- Năm thứ 4 trở đi				đ/bụi	210.000
40.6	Cây Huỷnh					
	- Mới trồng				đ/cây	14.000
	- Năm 1				đ/cây	20.000
	- Năm 2				đ/cây	28.000
	- Trồng. Nuôi dưỡng. Bảo vệ đến 5 năm				đ/cây	63.000
	- Trồng. Nuôi dưỡng. Bảo vệ từ 6 - 10 năm				đ/cây	85.000
	- Trồng. Nuôi dưỡng. Bảo vệ từ 11 - 15 năm				đ/cây	99.000
	- Trồng. N/dưỡng. B/vệ từ 16 - 20 năm				đ/cây	140.000
40.7	Cây Phượng; Cây Bàng					
	- Năm 1				đ/cây	11.000
	- Năm 2				đ/cây	21.000
	- Năm 3				đ/cây	35.000
	- Năm 4				đ/cây	50.000
	- Năm 5				đ/cây	63.000
	- Năm 6 - 10 năm				đ/cây	85.000
	- Năm 11 - 15 năm				đ/cây	110.000
	- Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	198.000
40.8	Cây Thông					
	- Năm 1				đ/cây	20.000
	- Năm 2				đ/cây	26.000
	- Năm 3				đ/cây	29.000
	- Năm 4				đ/cây	32.000
	- Năm 5				đ/cây	36.000
	- Năm 6 - 10 năm				đ/cây	40.000
	- Năm 11 - 15 năm				đ/cây	80.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	135.000
40.9	Cây Sao					
	- Năm 1				đ/cây	69.000
	- Năm 2				đ/cây	100.000
	- Năm 3				đ/cây	123.000
	- Năm 4				đ/cây	145.000
	- Năm 5				đ/cây	168.000
	- Năm 6 - 10 năm				đ/cây	220.000
	- Năm 11 - 15 năm				đ/cây	325.000
	- Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	412.000
40.10	Cây Muồng đen (mật độ trồng 1000 cây/ha)					
	- Cây có chiều cao >1.5 - 2 m, đường kính gốc 2 - 3.5cm				đ/cây	70.000
	- Cây có chiều cao > 2 - 3 m, đường kính gốc 3.5cm - 5cm				đ/cây	100.000
	- Cây có chiều cao > 3 - 4 m, đường kính gốc 5 cm - 7 cm				đ/cây	120.000
	- Cây có chiều cao > 4 - 6 m, đường kính gốc 7cm - 15cm				đ/cây	141.000
	- Cây có chiều cao > 6 - 8 m, đường kính gốc 15cm - 30cm				đ/cây	212.000
	- Cây có chiều cao >8 - 10m, đường kính gốc 30 cm - 35cm				đ/cây	425.000
40.11	Keo tai tượng					
	- Năm 1				đ/cây	5.000
	- Năm 2				đ/cây	8.000
	- Năm 3				đ/cây	10.000
	- Năm 4				đ/cây	12.000
	- Năm 5				đ/cây	35.000
	- Từ năm thứ 6 trở đi				đ/cây	60.000
40.12	Cây huỳnh đàn (sa)					
	- Mới trồng				đ/cây	70.000
	- Năm 1 - 2				đ/cây	130.000
	- Năm 3 - 4				đ/cây	212.000
	- Năm 5 - 6				đ/cây	354.000
	- Trồng, nuôi dưỡng, bảo vệ từ 7 - 10 năm				đ/cây	780.000
	- Trồng, nuôi dưỡng, bảo vệ trên 10 năm				đ/cây	1.135.000
40.13	Cây gió trăm					
	- Năm 1				đ/cây	25.000
	- Năm 2				đ/cây	700.000
	- Năm 3				đ/cây	150.000
	- Năm 4				đ/cây	150.000
	- Năm 5				đ/cây	180.000
	- Từ năm thứ 6 trở đi				đ/cây	350.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
40.14	Cây Cẩm lai					
	- Mới trồng				đ/cây	10.000
	- Năm 1				đ/cây	17.000
	- Năm 2				đ/cây	30.000
	- Năm 3				đ/cây	44.000
	- Năm 4				đ/cây	55.000
	- Năm 5				đ/cây	68.000
	- Năm thứ 6 - 10 năm				đ/cây	82.000
	- Năm thứ 11 - 15 năm				đ/cây	165.000
	- Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	248.000
40.15	Cây Bời lời					
	- Mới trồng				đ/cây	6.000
	- Năm 1				đ/cây	8.500
	- Năm 2				đ/cây	11.000
	- Năm 3				đ/cây	14.000
	- năm 4				đ/cây	28.000
	- Năm 5				đ/cây	50.000
	- Năm thứ 6 - 10 năm				đ/cây	71.000
	- Năm thứ 11 - 15 năm				đ/cây	113.000
	- Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	212.000
40.16	Cây Xà cừ					
	- Mới trồng				đ/cây	14.000
	- Năm 1				đ/cây	28.000
	- Năm 2				đ/cây	42.000
	- Năm 3				đ/cây	50.000
	- năm 4				đ/cây	63.000
	- Năm 5				đ/cây	85.000
	- Năm thứ 6 - 10 năm				đ/cây	106.000
	- Năm thứ 11 - 15 năm				đ/cây	184.000
	- Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	283.000
40.17	Cây Bồ kết					
	- Mới trồng				đ/cây	6.500
	- Năm 1				đ/cây	11.000
	- Năm 2				đ/cây	20.000
	- Năm 3				đ/cây	28.000
	- năm 4				đ/cây	35.000
	- Năm 5				đ/cây	50.000
	- Năm thứ 6 - 10 năm				đ/cây	57.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm thứ 11 - 15 năm				đ/cây	106.000
	- Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	212.000
40.18	Cây Xoan					
	- Năm 1				đ/cây	14.000
	- Năm 2				đ/cây	21.000
	- Năm 3				đ/cây	35.000
	- Năm 4				đ/cây	42.000
	- Năm 5				đ/cây	63.000
	- Năm thứ 6 - 10 năm				đ/cây	99.000
	- Năm thứ 11 - 15 năm				đ/cây	127.000
	- Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	198.000
40.19	Cây cao su					
	- Năm 1	2	1,00	0,80	đ/cây	37.000
	- Năm 2	5	1,50	1,00	đ/cây	61.000
	- Năm 3	8	2,00	1,50	đ/cây	85.000
	- Năm 4	10	2,50	2,00	đ/cây	111.000
	- Năm 5	12	3,00	2,50	đ/cây	183.000
	- Năm 6	15	3,50	3,00	đ/cây	282.000
	- Năm 7	17	4,00	3,50	đ/cây	442.000
	- Năm 8	>20	>4,00	>3,50	đ/cây	673.000
	- Năm 9				đ/cây	1.042.000
	- Năm 10				đ/cây	1.597.000
	- Năm 11 trở đi				đ/cây	1.758.000
41	Cây Macca					
41.1	Cây Macca thường (mật độ 40 cây/ha)					
	- Năm 1					85.000
	- Năm 2					119.000
	- Năm 3					156.000
	- Năm 4					241.000
	- Năm 5					343.000
	- Năm 6					465.000
	- Năm 7					612.000
	- Năm 8 trở đi					788.000
41.2	Cây macca ghép (mật độ 40 cây/ha)					
	- Năm 1					112.000
	- Năm 2					146.000
	- Năm 3					183.000
	- Năm 4					274.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm 5					382.000
	- Năm 6					512.000
	- Năm 7					668.000
	- Năm 8 trở đi					855.000
42	Các loại cây khác:					
	- Cỏ voi, Cỏ sữa				đ/m ²	10.000
	- Gừng, Nghệ				đ/m ²	16.000
	- Vòng trụ rào				đ/cây	7.000
	- Hàng rào dây bện				đ/mdải	10.000
III	<u>Cây cảnh và hoa cảnh</u>					
1	Loại trồng trong chậu (tính công di chuyển: áp dụng cho các loại chậu cây cảnh trồng đơn lẻ dưới 100 chậu/hộ)					
1.1	Đơn giá hỗ trợ di dời					
	- Chậu có đường kính miệng: <10 cm				đ/chậu	2.000
	- Chậu có đường kính miệng: từ 10 cm -< 20cm				đ/chậu	10.000
	- Chậu có đường kính miệng: từ 20 -<30cm				đ/chậu	26.000
	- Chậu có đường kính miệng: từ 30 -<45cm				đ/chậu	45.000
	- Chậu có đường kính miệng: từ 45 -<60cm				đ/chậu	65.000
	- Chậu có đường kính miệng: từ 60 -<80cm				đ/chậu	90.000
	- Chậu có đường kính miệng: từ 80 cm trở lên				đ/chậu	130.000
1.2	Đơn giá hỗ trợ di dời theo số lượng chậu					
	- Số lượng từ 100 - 200 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 50% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục 1.1					
	- Số lượng từ 200 - 500 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 45% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục 1.1					
	- Số lượng từ 500 - 1.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 40% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục 1.1					
	- Số lượng từ 1.000 - 2.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 35% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục 1.1					
	- Số lượng từ 2.000 - 5.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 30% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục 1.1					
	- Số lượng từ 5.000 - 10.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 25% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục 1.1					
	- Số lượng từ 10.000 chậu trở lên đơn giá hỗ trợ bằng 20% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục 1.1					
	- Số lượng từ 100 - 200 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 50% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục 1.1					
2	Loại không trồng trong chậu (trồng ngoài vườn)					
2.1	Tùng búp, Tùng xoắn, Tùng pơ mu, cây Hoa sù, Liễu rủ, Mimosa, Thông 3 lá cảnh, Mai anh đào, Phượng tím, Đào nhật tân, Bông trang cảnh, cây Trinh nữ, Ngọc lan.					
	- Năm 1 - 4				đ/cây	28.000
	- Năm 5 - 10				đ/cây	85.000
	- Năm 11 - 15				đ/cây	198.000
	- Trên 15 năm				đ/cây	283.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
2.2	Thiên trúc, Thần tài, Trường sinh, Huyết dụ, Lài hai màu, Dừa gai, Xương rồng, Ngũ sắc vàng					
	- Năm 1 - 4				đ/cây	14.000
	- Năm 5 - 10				đ/cây	42.000
	- Năm 11 - 15				đ/cây	70.000
	- Trên 15 năm				đ/cây	100.000
2.3	Trạng nguyên, Bông giấy, Si cảnh, Đa cảnh, Đa sâm banh, ngũ gia bì, Mai vàng cảnh, Trà my, Đậu quýt, Khế cảnh, Đinh lăng, Bàng lá xanh, Lựu cảnh, Sa kê, Bò đề cảnh					
	- Năm 1 - 4				đ/cây	28.000
	- Năm 5 - 10				đ/cây	56.000
	- Năm 11 - 15				đ/cây	99.000
	- Trên 15 năm				đ/cây	198.000
2.4	Hoa Hồng tường vi, cây Lá đỏ					
	- Năm 1 - 4				đ/cây	14.000
	- Năm 5 - 10				đ/cây	28.000
	- Năm 11 - 15				đ/cây	56.000
	- Trên 15 năm				đ/cây	85.000
2.5	Cây Móng cọp					
	- Đến 10 tháng				đ/cây	42.000
	- Từ 11 - 20 tháng				đ/cây	71.000
	- Trên 20 tháng				đ/cây	85.000
2.6	Cau cảnh, Dừa cảnh					
	- Năm 1 - 5				đ/cây	28.000
	- Năm 6 - 10				đ/cây	85.000
	- Năm 11 - 15				đ/cây	113.000
	- Trên 15 năm				đ/cây	170.000
2.7	Cây Dâm bụt ghép					
	- Năm 1 - 4				đ/cây	28.000
	- Năm 5 - 10				đ/cây	56.000
	- Năm 11 - 15				đ/cây	113.000
	- Trên 15 năm				đ/cây	170.000
2.8	Cây Cùm rùm (bình quân 18 cây/m dài)				md	56.000
2.9	Tre cảnh, Trúc cảnh					
	- Năm 1 - 4				đ/bụi	28.000
	- Năm 5 - 10				đ/bụi	56.000
	- Năm 11 - 15				đ/bụi	85.000
	- Trên 15 năm				đ/bụi	113.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
2.10	Hồng môn				đ/m ²	56.000

Ghi chú:

- Việc xác định năm tuổi đối với các loại cây cảnh và hoa cảnh không trồng trong chậu (trồng ngoài vườn) nêu trên không nhất thiết phải chính xác về năm tuổi. Khi kiểm kê đánh giá hiện trạng, căn cứ vào những thông số kỹ thuật cơ bản như: đường kính gốc, đường kính tán, chiều cao của cây,... để xếp vào những năm trồng phù hợp với chi phí khi di chuyển, trồng lại theo mức giá trên đây.

- Đối với các trường hợp di chuyển các loại cây trồng trong chậu có số lượng từ 100 chậu trở lên trong một hộ thì tùy theo tình hình thực tế và khoảng cách di chuyển từ nơi giải toả đến nơi tái định cư, tái định canh để tính toán chi phí di dời nhưng tối đa không vượt quá mức bồi thường đã được quy định tại Mục III.1 trên đây./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến